

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
VÀ THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ I NĂM 2026**

- Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2026 như sau:

I. Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2026:

ĐVT: Tr đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	11 643	11 643	0	3 112	27%
1.1	Lệ phí	110	110	0	165.9	151%
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	100	100		45.9	
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10	10		120	
1.2	Phí	11 533	11 533	0	2 946	26%
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	900	900		151	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	300	300			
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lần đầu	160	160			
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lại, giám sát, thay đổi, bổ sung, gia hạn	90	90			
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520	1 520		202	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000	2 000		110	
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	190	190		13	
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	230	230		59	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3 000	3 000		1 479	

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	10			
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	400	400	0	284	
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 733	2 733	0	648	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0		0	0.0	
2.1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	0			0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0			0	
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022 - 2025</i>	0			0.0	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11 643	11 643	0	3 112	27%
3.1	Lệ phí	110	110	0	166	151%
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	100	100		46	
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10	10		120	
3.2	Phí	11 533	11 533	0	2 946	26%
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	900	900		151	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	300	300		0	
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lần đầu	160	160		0	
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lại, giám sát, thay đổi, bổ sung, gia hạn	90	90		0	
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	3 420	1 520	0	202	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	420	2 000	0	110	
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	190	190		13	
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	230	230		59	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3 000	3 000	0	1 479	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	10		0	
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	400	400		284	
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 733	2 733		648	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	282 673	282 673	0	24 208	9%
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)	126 930	126 930	0	22 595	18%
a	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	58 066	58 066	0	13 113	23%
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	31 407	31 407		7 438	

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
*	- Chi khác ngoài lương (1)	26 659	26 659	0	5 675	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	19 185	19 185		4 396	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	6 680	6 680		1 149	
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	794	794		109	
	+ Kinh phí thực hiện hợp đồng có thời hạn để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao phê duyệt (4)				21	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	68 864	68 864	0	9 482	14%
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	17 918	17 918	0	3 974	22%
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (3)	3 271	3 271	0		
*	Chi nghiệp vụ	47 257	47 257	0	5 508	12%
	Kinh phí phục vụ thu phí, lệ phí lĩnh vực tài nguyên môi trường	2 400	2 400			
	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025	23 017	23 017		3 617	16%
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin Ngành nông nghiệp và môi trường tại 38 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội	3 050	3 050			
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố	405 385	2 000			
	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nông nghiệp và môi trường năm 2026	200	200			
	Kinh phí phục vụ kiểm tra, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	805	805		0	
	Thẩm định hồ sơ công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	105	105			
	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực nông nghiệp thành phố Hà Nội	403 920	1 850			
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội	100	100			
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hà Nội	100	100			
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật công tác điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội	240	240			
	Xây dựng bộ đơn giá cây trồng vật nuôi phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Hà Nội	500	500			
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự thành phố Hà Nội đối với ngành, lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	400	400			

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Kinh phí xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2027	2 000	2 000			
	Xác định giá thu tiền sử dụng đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất	10 000	10 000		1 879	
	Kiểm tra liên ngành việc tuân thủ các quy định của Luật Tài nguyên nước và hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	50	50			
	Kinh phí hỗ trợ nâng cao chất lượng phục vụ hành chính công theo Nghị Quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	96	96		12	
	Các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	344	344			
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC</i>	418	418			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (loại 250; khoản 278)	15 823	15 823	0	1 540	10%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15 823	15 823	0	1 540	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	15 823	15 823	0	1 540	
	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và nâng cao nhận thức cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 600	1 600			
	Triển khai kế hoạch quản lý môi trường không khí thành phố Hà Nội (Nhiệm vụ năm 2025-2026: Kiểm kê phát thải các chất ô nhiễm không khí trên địa bàn thành phố Hà Nội)	7 600	7 600		1 540	
	Thực hiện các nội dung liên quan đến Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố quy định vùng phát phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội và Nghị quyết thay thế sau khi được ban hành	500	500			
	Rà soát hiện trạng, đánh giá, phân vùng các trạm khí tượng thủy văn nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn	133	133			
	Các nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	5 000	5 000			
	Nhiệm vụ lựa chọn nhà đầu tư dự án Cải tạo môi trường và đốt rác phát điện Hà Nội	990	990			
3	Chi sự nghiệp kinh tế	139 409	139 409	0	73	0%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	139 409	139 409	0	73	0
	Loại 280 khoản 281	41 594	41 594	0	43	0
	Kinh phí hợp tác các tỉnh, thành	1 000	1 000			
	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	4 666	4 666			
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội năm 2026	300	300			
	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	120	120			
	Thông tin, truyền thông về lĩnh vực chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	1 500	1 500			

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Phổ biến, cập nhật kiến thức về chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	200	200			
	Kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026	2 000	2 000		17	
	Thực hiện các thủ tục theo phân cấp trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và Thông tư 17/2025/TT-BNNPTNMT	500	500		25	
	Giám sát chất lượng, đánh giá nguy cơ và kiểm tra truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản, chế biến muối, thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp quản lý theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT	1 600	1 600			
	Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng, chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030	4 000	4 000			
	Công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	1 400	1 400			
	Chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	3 100	3 100			
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội	4 000	4 000			
	Hội nghị triển khai thực hiện các Kế hoạch của Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp bền vững năm 2026	508	508			
	Kế hoạch khảo sát, đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp bền vững	700	700			
	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	235	16 000	0		
	Loại 280 khoản 332	47 354	47 354	0	30	
	Kinh phí phục vụ thống kê đất đai năm 2026	88	88			
	Cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, biên tập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1.5000 trên địa bàn thành phố Hà Nội (thí điểm tại các huyện Đông Anh, Gia Lâm, và quận Long Biên - nay là các xã Đông Anh, Thư Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Phù Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng và các phường Việt Hưng, Bồ Đề, Long Biên, Phúc Lợi)	5 000	5 000	0		
	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026 - 2030) thành phố Hà Nội	5 000	5 000	0		
	Đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, phân hạng đất đai phục vụ quy hoạch phát triển bền vững thành phố Hà Nội	5 000	5 000	0		

.C.V
 Ủ
 NGHI
 .À
 HUON
 HỒ

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Khảo sát, đề xuất vị trí xử lý chất thải rắn xây dựng; phối hợp với UBND các phường, xã rà soát và tổng hợp các điểm tập kết để bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới điểm tập kết và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn Thành phố	1 500	1 500			
	Khảo sát, đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố	1 800	1 800			
	Khảo sát, đánh giá các cơ sở sản xuất đồ nhựa, tái chế chất thải nhựa trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 600	1 600			
	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn thành phố Hà Nội	3 000	3 000		30	
	Các nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	4 486	4 486			
	Triển khai các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi có chỉ đạo của UBND Thành phố)	1 100	1 100			
	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	4 500	4 500			
	Tổ chức tuyên truyền Luật Tài nguyên nước và Luật Địa chất và Khoáng sản	200	200			
	Đề án tổng thể quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2030, tầm nhìn 2045	4 000	4 000	0		
	Lập đề cương nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước"	100	100			
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật về việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước để áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội	450	450			
	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp bổ cập nước đối với sông Kim Ngưu, Lừ, Sét	80	80			
	Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, cấp phép; Lưu trữ, thông tin dữ liệu về địa chất khoáng sản; Rà soát, điều chỉnh khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	4 500	9 050	0		
	Rà soát, cập nhật đơn giá lĩnh vực Tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội	400	400			
	Loại 280 khoản 285	50 461	50 461	0	0	
	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026	40 811	40 811			
	Kế hoạch nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp, kinh tế trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt)	4 500	3 000	0		
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo Chuỗi (Thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	4 500	4 500	0		
	Thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026	950	950			
	Kế hoạch khảo sát thu thập số liệu và xây dựng kế hoạch phát triển nông thôn theo đặc thù từng vùng giai đoạn 2025-2030	1 200	1 200			
4	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo (Loại 070, khoản 085)	243	243	0	0	0

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý I	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chỉ tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)	243	243			
5	Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng chống ma túy đến năm 2030	267	267	0	0	0
	Dự án 7: Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, giao dục phòng chống ma túy ở cơ sở	267	267			

II. Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước Quý I năm 2026:

Tổng kinh phí ngân sách đã sử dụng Quý I năm 2026 là: 24.208 triệu đồng đạt 9% so với dự toán được giao.

Trong đó:

1. Chi quản lý hành chính: 22.595 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng Quý I/2026 là 13.113 triệu đồng đạt 23% so với dự toán được giao
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng Quý I/2026 là 9.482 triệu đồng; đạt 14% so với dự toán.

2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.540 triệu đồng đạt 10% so với dự toán được giao.

3. Chi sự nghiệp kinh tế: 73 triệu đồng.

4. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 0

5. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 0

Trên đây là tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý I năm 2026; Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- Đ/c GD Sở; (để báo cáo)
- Các đ/c PGĐ sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- VP Sở; (để đăng Website)
- Lưu: KT.



